ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIO LINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 178 /QĐ-UBND	*Gio Linh, ngày 23 tháng 01 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của huyện Gio Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIO LINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện: số 58/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2025; số 59/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; số 11/NQ-HĐND ngày 22/01/2025 về điều chỉnh phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện Gio Linh số 4700/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị thuộc huyện; số 160/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách Nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị thuộc huyện;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Gio Linh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của huyện Gio Linh *(theo các biểu kèm theo Quyết định này)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Các đoàn thể cấp huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Võ Đắc Hóa

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 178 /QĐ-UBND ngày 23 /01/2025 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**631.617,0**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**67.300,0**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	9.227,0
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	58.073,0
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**564.317,0**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	513.157,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	51.160,0
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	
IV	**Thu kết dư**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
VI	**Thu từ NS cấp dưới nộp lên**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**631.617,0**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**580.457,0**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	29.457,0
2	Chi thường xuyên	539.418,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	
5	Dự phòng ngân sách	11.582,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiên lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**51.160,0**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	51.160,0
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP (2)**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP (2)**	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP (2)**	

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 178/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**625.369,00**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	61.052,00
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	564.317,00
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	513.157,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	51.160,00
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu từ NS cấp dưới nộp	
II	**Chi ngân sách**	**625.369,00**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	512.916,00
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	112.453,00
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	107.818,00
-	Chi bổ sung có mục tiêu	4.635,00
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**118.701,00**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.248,00
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	112.453,00
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	107.818,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.635,00
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**118.701,00**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	118.701,00
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 178/QĐ-UBND ngày 23 /01/2025 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NSNN	**79.000**	**67.300**
I	**Thu nội địa**	**79.000**	**67.300**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	4.000	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	18.600	18.600
	- Thuế giá trị gia tăng	*17.050*	*17.050*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*1.500*	*1.500*
	- Thuế tài nguyên	*50*	*50*
	- Tiêu thụ đặc biệt + thu khác		
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.600	3.600
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	14.000	14.000
8	Thu phí, lệ phí	3.077	1.877
9	Lệ phí môn bài	623	623
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	350	350
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5.000	5.000
13	Thu tiền sử dụng đất	22.000	20.900
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	6.200	1.300
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.050	1.050
18	Thu huy động đóng góp		
19	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	500	
II	**Thu từ dầu thô**		
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**		
IV	**Thu viện trợ**		
IV	**Thu viện trợ**		

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 178/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**631.617,0**	**512.916,0**	**118.701,0**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**580.457,0**	**466.391,0**	**114.066,0**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**29.457,0**	**29.457,0**	**-**
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.457,0	29.457,0	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*207,2*	*207,2*	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*20.900,0*	*20.900,0*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	**Chi thường xuyên**	**539.418,0**	**427.633,0**	**111.785,0**
	Trong đó:	-		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*331.512,5*	*330.662,5*	*850,0*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
III	**Dự phòng ngân sách**	**11.582,0**	**9.301,0**	**2.281,0**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**51.160,0**	**46.525,0**	**4.635,0**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**51.160,0**	**46.525,0**	**4.635,0**
1	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	200,0	200,0	-
3	Hỗ trợ tổ chức ra quân khai thác hải sản vụ Nam	250,0	180,0	70,0
4	Hỗ trợ tiền điện chiếu sáng, sửa chữa điện thị trấn Cửa Việt	250,0	250,0	-
8	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn (NQ62)	654,0		654,0
11	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải; duy trì, chăm sóc hệ thống cây xanh trên địa bàn huyện	1.000,0	1.000,0	-
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	805,0	805,0	-
14	Kinh phí hợp đồng theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	2.521,0	2.521,0	-
15	Hỗ trợ Tổ Bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh (80% NST)	3.252,0		3.252,0
16	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH NSTW hỗ trợ	37.028,0	37.028,0	-
	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81; Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42; Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo NĐ 116	*6.516,0*	*6.516,0*	-

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	Kinh phí mua BHYT cho đối tượng BTXH	*2.576,0*	*2.576,0*	-
	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 20	*27.900,0*	*27.900,0*	-
	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH theo QĐ 28	*36,0*	*36,0*	-
17	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn; ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành tài chính - ngân sách, chuyển đổi số	5.200,0	4.541,0	659,0
	Số hóa 3D điểm du lịch (Đề án chuyển đổi số NQ23)	*500,0*	*500,0*	-
	KP đầu tư HT mạng nội bộ Đề án 109 (NQ 23 HĐND)	*200,0*	*200,0*	-
	Bảo hiểm xã hội tự nguyện, BHYT tổ bảo vệ an ninh trật tự cơ sở NQ 38	*234,0*	*234,0*	-
	Đại hội TDTT	*800,0*	*800,0*	-
	Đại hội thi đua yêu nước (ĐH điểm)	*100,0*	*100,0*	-
	Duy trì, nâng cấp phần mềm ứng dụng quản lý tài chính - ngân sách (kế toán, tài sản) các đơn vị huyện; tập huấn chế độ kế toán mới (Thông tư 24)	*300,0*	*300,0*	-
	Đề án PC ma túy theo NQ 95/NQ HĐND huyện	*100,0*	*100,0*	-
	Chuyên mục "Tình đất Gio Linh" Đài Quảng Trị và chuyên trang trên Báo Quảng Trị	*100,0*	*100,0*	-
	Nhiệm vụ kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị, tăng cường CSVC, xây dựng huyện NTM, KN 35 năm tái lập huyện, Đại hội Đảng các cấp, KN các ngày lễ lớn, 95 năm TL Đảng, 50 năm GPMN, 80 năm TL các ngành, khám NVQS, NHCSXH,...	*2.207,0*	*2.207,0*	-
	Hỗ trợ hoạt động chỉnh trang đô thị (2 thị trấn)	*80,0*		80,0
	Hỗ trợ Tổ Bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh (20%NSH)	*579,0*		579,0
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-		

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 178/QĐ-UBND ngày 23 /01/2025 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSĐP	**625.369,0**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**112.453,0**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**512.916,0**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**29.457,0**
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.457,0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	207,2
-	Chi văn hóa thông tin	6.859,8
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	22.390,0
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-
-	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**474.158,0**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	338.999,8
-	Chi y tế, dân số và gia đình	5.206,0
-	Chi văn hóa thông tin	932,2
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.403,2
-	Chi thể dục thể thao	1.550,9
-	Chi bảo vệ môi trường	3.000,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	7.199,4
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	45.282,5
-	Chi bảo đảm xã hội	66.761,0
-	Chi thường xuyên khác	2.219,0
III	**Dự phòng ngân sách**	**9.301,0**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 178/QĐ - UBND ngày 23 /01/2025 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ		**512.916,0**	**29.457,0**	**474.158,0**	**9.301,0**	-	-	-	-	-
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**503.615,0**	**29.457,0**	**474.158,0**	-	-	-	-	-	-
1	MN Hoạ My	5.031,2		5.031,2			-			
2	MN Hoa Mai	5.496,2		5.496,2			-			
3	MN Trung Sơn	5.347,4		5.347,4			-			
4	MN Trung Hải	4.381,0		4.381,0			-			
5	MN Trung Giang	4.764,2		4.764,2			-			
6	MN Gio Hải	6.580,2		6.580,2			-			
7	MN Gio Việt	5.016,7		5.016,7			-			
8	MN TT Cửa Việt	5.476,4		5.476,4			-			
9	MN Gio Mỹ	4.968,0		4.968,0			-			
10	MN Gio Mai	5.097,9		5.097,9			-			
11	MN Gio Quang	3.809,8		3.809,8			-			
12	MN Phong Bình 1	5.138,2		5.138,2			-			
13	MN Phong Bình 2	3.274,8		3.274,8			-			
14	MN Gio An	4.408,4		4.408,4			-			
15	MN Gio Châu	5.556,1		5.556,1			-			
16	MN Gio Sơn	5.541,6		5.541,6			-			
17	MN Linh Hải	2.777,5		2.777,5			-			
18	MN Hải Thái	5.757,6		5.757,6			-			
19	MN Linh Trường 1	5.679,6		5.679,6			-			
20	MN Linh Trường 2	4.768,7		4.768,7			-			
21	TH Gio Sơn	7.522,6		7.522,6			-			
22	TH Gio Châu	6.445,1		6.445,1			-			
23	TH Phong Bình	4.890,4		4.890,4			-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
24	TH Hải Thái	9.184,0		9.184,0			-			
25	TH Linh Hải	4.855,7		4.855,7			-			
26	TH TT Gio Linh	12.456,7		12.456,7			-			
27	TH TT Cửa Việt	7.533,2		7.533,2			-			
28	TH Linh trường	13.099,5		13.099,5			-			
29	THCS Gio Sơn	6.747,8		6.747,8			-			
30	THCS TT Gio Linh	13.573,4		13.573,4			-			
31	TH và THCS Gio An	9.219,3		9.219,3			-			
32	TH và THCS Gio Mỹ	10.348,7		10.348,7			-			
33	TH và THCS Gio Quang	8.176,0		8.176,0			-			
34	TH và THCS Phong Bình	9.145,8		9.145,8			-			
35	TH và THCS Gio Hải số 1	9.676,7		9.676,7			-			
36	TH và THCS Gio Hải số 2	7.369,8		7.369,8			-			
37	TH và THCS Gio Việt	12.507,4		12.507,4			-			
38	TH và THCS Gio Mai	13.112,7		13.112,7			-			
39	TH và THCS Trung Giang	10.577,7		10.577,7			-			
40	TH và THCS Trung Hải	10.730,9		10.730,9			-			
41	TH và THCS Trung Sơn	11.255,8		11.255,8			-			
42	PT Dân tộc Nội trú	10.007,0		10.007,0			-			
43	TT GDNN-GDTX	5.942,6		5.942,6			-			
44	Trung tâm Chính trị	795,5		795,5			-			
45	Trung tâm VHTT-TDTT	2.955,3		2.955,3			-			
46	Trung tâm Môi trường&ĐT	5.070,0		5.070,0			-			
47	Ban QLDA, phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp	29.426,4	28.467,0	959,4			-			
48	VP HĐND&UBND huyện	7.636,6		7.636,6			-			
49	Phòng NN&PTNT	2.484,1		2.484,1			-			
50	Phòng Tư pháp	893,1		893,1			-			
51	Phòng Kinh tế và HT	1.679,9		1.679,9			-			
52	Phòng Tài chính - KH	2.364,1		2.364,1			-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
53	Phòng Giáo dục - ĐT	2.882,8		2.882,8			-			
54	Phòng Y tế	559,2		559,2			-			
55	Phòng LĐTB & XH	72.431,6		72.431,6			-			
56	Phòng Văn hóa Thông tin	1.563,4		1.563,4			-			
57	Phòng Tài nguyên và MT	1.750,9		1.750,9			-			
58	Phòng Nội vụ	2.746,3		2.746,3			-			
59	Thanh tra huyện	956,0		956,0			-			
60	VP Huyện ủy	10.562,4		10.562,4			-			
61	UBMT TQVN huyện	1.715,6		1.715,6			-			
62	BCH Đoàn huyện	917,0		917,0			-			
63	Hội LH Phụ nữ huyện	954,3		954,3			-			
64	Hội Nông dân huyện	1.149,2		1.149,2			-			
65	Hội Cựu chiến binh	776,4		776,4			-			
66	Hội chữ thập đỏ	410,7		410,7			-			
67	Hội người cao tuổi	133,0		133,0			-			
68	Hội người mù	192,7		192,7			-			
69	Hội đông y huyện	128,0		128,0			-			
70	Hội cựu thanh niên XP	128,0		128,0			-			
71	Hội khuyến học	133,0		133,0						
72	Hội người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội	275,0		275,0						
73	Hội tù chính trị yêu nước	128,0		128,0						
74	Hội chiến sĩ CM bị địch bắt tù đày	120,0		120,0						
75	Hạt kiểm lâm huyện	1.100,0		1.100,0						
76	UBND TT Gio Linh	490,0	490,0							
77	UBND huyện điều hành	33.252,2	500,0	32.752,2						
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**9.301,0**			**9.301,0**		-			
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	-					-			

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 178 /QĐ - UBND ngày 23 /01/2025 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể	Chi các hoạt	Chi hoạt động của cơ
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ		**29.457,0**	**207,2**	**6.859,8**	**-**	**22.390,0**	**-**
1	Ban Quản lý Dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện Gio Linh	28.467,0	207,2	6.859,8		21.400,0	
2	UBND TT Gio Linh	490,0				490,0	
3	UBND huyện điều hành	500,0				500,0	

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 178 /QĐ - UBND ngày 23 /01/2025 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi quản lý hành chính	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	474.158,0	1.045,0	559,0	338.999,8	5.206,0	932,2	1.403,2	1.550,9	3.000,0	7.199,4	45.282,5	66.761,0	2.219,0
1	MN Hoạ My	**5.031,2**			5.031,2									
2	MN Hoa Mai	**5.496,2**			5.496,2									
3	MN Trung Sơn	**5.347,4**			5.347,4									
4	MN Trung Hải	**4.381,0**			4.381,0									
5	MN Trung Giang	**4.764,2**			4.764,2									
6	MN Gio Hải	**6.580,2**			6.580,2									
7	MN Gio Việt	**5.016,7**			5.016,7									
8	MN TT Cửa Việt	**5.476,4**			5.476,4									
9	MN Gio Mỹ	**4.968,0**			4.968,0									
10	MN Gio Mai	**5.097,9**			5.097,9									
11	MN Gio Quang	**3.809,8**			3.809,8									
12	MN Phong Bình 1	**5.138,2**			5.138,2									
13	MN Phong Bình 2	**3.274,8**			3.274,8									
14	MN Gio An	**4.408,4**			4.408,4									
15	MN Gio Châu	**5.556,1**			5.556,1									
16	MN Gio Sơn	**5.541,6**			5.541,6									
17	MN Linh Hải	**2.777,5**			2.777,5									
18	MN Hải Thái	**5.757,6**			5.757,6									
19	MN Linh Trường 1	**5.679,6**			5.679,6									
20	MN Linh Trường 2	**4.768,7**			4.768,7									
21	TH Gio Sơn	**7.522,6**			7.522,6									
22	TH Gio Châu	**6.445,1**			6.445,1									
23	TH Phong Bình	**4.890,4**			4.890,4									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi quản lý hành chính	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
24	TH Hải Thái	**9.184,0**			9.184,0									
25	TH Linh Hải	**4.855,7**			4.855,7									
26	TH TT Gio Linh	**12.456,7**			12.456,7									
27	TH TT Cửa Việt	**7.533,2**			7.533,2									
28	TH Linh trường	**13.099,5**			13.099,5									
29	THCS Gio Sơn	**6.747,8**			6.747,8									
30	THCS TT Gio Linh	**13.573,4**			13.573,4									
31	TH và THCS Gio An	**9.219,3**			9.219,3									
32	TH và THCS Gio Mỹ	**10.348,7**			10.348,7									
33	TH và THCS Gio Quang	**8.176,0**			8.176,0									
34	TH và THCS Phong Bình	**9.145,8**			9.145,8									
35	TH và THCS Gio Hải số 1	**9.676,7**			9.676,7									
36	TH và THCS Gio Hải số 2	**7.369,8**			7.369,8									
37	TH và THCS Gio Việt	**12.507,4**			12.507,4									
38	TH và THCS Gio Mai	**13.112,7**			13.112,7									
39	TH và THCS Trung Giang	**10.577,7**			10.577,7									
40	TH và THCS Trung Hải	**10.730,9**			10.730,9									
41	TH và THCS Trung Sơn	**11.255,8**			11.255,8									
42	PT Dân tộc Nội trú	**10.007,0**			10.007,0									
43	TT GDNN-GDTX	**5.942,6**			5.942,6									
44	Trung tâm Chính trị	**795,5**			795,5									
45	Trung tâm VHTT-TDTT	**2.955,3**					879,2	1.355,2	720,9					
46	Trung tâm Môi trường&ĐT	**5.070,0**								2.650,0	2.420,0			
47	Ban QLDA, phát triển quỹ đ	**959,4**									959,4			
48	VP HĐND&UBND huyện	**7.636,6**										7.636,6		
49	Phòng NN&PTNT	**2.484,1**									730,0	1.754,1		
50	Phòng Tư pháp	**893,1**										893,1		
51	Phòng Kinh tế và HT	**1.679,9**									130,0	1.549,9		
52	Phòng Tài chính - KH	**2.364,1**									200,0	2.164,1		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi quản lý hành chính	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
53	Phòng Giáo dục - ĐT	**2.882,8**			800,0							2.082,8		
54	Phòng Y tế	**559,2**										559,2		
55	Phòng LĐTB & XH	**72.431,6**				5.156,0						1.508,6	65.767,0	
56	Phòng Văn hóa Thông tin	**1.563,4**										1.563,4		
57	Phòng Tài nguyên và MT	**1.750,9**								350,0	200,0	1.200,9		
58	Phòng Nội vụ	**2.746,3**			150,0							1.488,3		1.108,0
59	Thanh tra huyện	**956,0**										956,0		
60	VP Huyện ủy	**10.562,4**										10.562,4		
61	UBMT TQVN huyện	**1.715,6**										1.715,6		
62	BCH Đoàn huyện	**917,0**										917,0		
63	Hội LH Phụ nữ huyện	**954,3**										954,3		
64	Hội Nông dân huyện	**1.149,2**									50,0	1.099,2		
65	Hội Cựu chiến binh	**776,4**										776,4		
66	Hội chữ thập đỏ	**410,7**										410,7		
67	Hội người cao tuổi	**133,0**										133		
68	Hội người mù	**192,7**										192,7		
69	Hội đông y huyện	**128,0**										128		
70	Hội cựu thanh niên XP	**128,0**										128		
71	Hội khuyến học	**133,0**										133		
72	Hội người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội	**275,0**										275		
73	Hội tù chính trị yêu nước	**128,0**										128		
74	Hạt kiểm lâm huyện	**120,0**									120			
75	NH chính sách - XH	**1.100,0**									1.100,0			
76	UBND huyện điều hành	**32.752,2**			24004	50	53	48	830		1.290,0	4372,2	994	1111